

Số: /BC-UBND Bình Thành, ngày tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO
Tổng quyết toán thu, chi ngân sách và các hoạt động tài chính khác
xã Bình Thành năm 2024

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;
Căn cứ Thông tư 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;
UBND xã Bình Thành báo cáo số liệu tổng quyết toán ngân sách và các hoạt động tài chính khác xã Bình Thành năm 2024 như sau:

A/ Quyết toán thu, chi ngân sách năm 2024:

Nội dung	Đơn vị tính: Đồng
	Tổng số tiền (quyết toán)
I. Tổng thu ngân sách nhà nước	13.121.417.120
1. Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	65.165.549
- Phí, lệ phí	41.372.000
- Thu khác	23.793.549
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	965.770.777
- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.149.167
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	10.500.000
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	47.870.074
- Thu tiền sử dụng đất	586.898.800
- Thu ngoài quốc doanh	80.259.976
- Thuế thu nhập cá nhân	225.092.760
3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.571.728.794
- Bổ sung cân đối NS	5.204.780.000
- Bổ sung có mục tiêu	6.366.948.794
4. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước sang	274.092.130
5. Thu kết dư ngân sách năm trước	244.659.870
II/ Tổng chi ngân sách xã	12.028.622.336

1. Chi đầu tư phát triển	1.339.016.405
2. Chi thường xuyên	9.173.733.343
2.1 Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.360.776.418
- Chi dân quân tự vệ	639.513.716
- Chi trật tự an toàn xã hội	721.262.702
2.2 Chi y tế	67.000.000
2.3 Chi văn hóa, thông tin	50.413.366
2.4 Chi các hoạt động kinh tế	1.737.096.201
- Giao thông	734.034.339
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	1.003.061.862
2.5 Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.778.081.843
- Quản lý nhà nước	3.979.414.904
- Đảng Cộng sản Việt Nam	1.054.022.599
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	584.317.950
- Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	226.822.830
- Hội Liên hiệp Phụ nữ	210.695.180
- Hội Cựu chiến binh	238.671.240
- Hội Nông dân	230.522.380
- Chi hỗ trợ khác (nếu có)	253.614.760
2.6. Chi công tác xã hội (trợ cấp hưu xã và trợ cấp xã hội)	519.381.920
3. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0
4. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau	1.515.872.588
III/ Kết dư ngân sách	629.348.030

(Chi tiết theo các biểu từ mẫu biểu số 07 đến mẫu biểu số 11 đính kèm)

B/ Tổng hợp thu, chi các quỹ công chuyên dùng tài chính khác năm 2024:

Tổng số thu năm 2024 (bao gồm cả số dư năm 2023 chuyển sang): 236.269.250đ Tổng số chi năm 2024: 72.050.000đ Số còn lại chuyển sang năm 2025 tiếp tục sử dụng: 164.219.250đ

(Chi tiết theo mẫu biểu số 13 đính kèm)

Trên đây là báo cáo tổng hợp quyết toán thu, chi ngân sách và các hoạt động tài chính khác năm 2024 của UBND xã Bình Thành./.

Nơi nhận:

- TT HĐND huyện;
- TT Đảng ủy xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu VP, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Ma Khánh Sơn

Tỉnh: Thái Nguyên
Huyện: Định Hóa
Xã: Bình Thành

Mẫu biểu số 07

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số ngày 17 tháng 4 năm 2025 của UBND xã Bình Thành)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	1.657.970.366	Tổng số chi	12.028.622.336
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	53.961.661	I. Chi đầu tư phát triển	1.339.016.405
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	513.527.911	II. Chi thường xuyên	9.173.733.343
III. Thu bổ sung	11.571.728.794	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	1.515.872.588
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.204.780.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	6.366.948.794		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	244.659.870		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	274.092.130		
Kết dư ngân sách	629.348.030		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

Tỉnh: Thái Nguyên
Huyện: Định Hóa
Xã: Bình Thành

Mẫu biểu số 08

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số ngày 17 tháng 4 năm 2025 của UBND xã Bình Thành

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	6.721.160.000	6.641.000.000	13.121.417.120	12.657.970.366	195,23	190,6
I. Các khoản thu 100%	43.000.000	43.000.000	65.165.549	53.961.661	151,55	125,49
1. Phí, lệ phí	37.500.000	37.500.000	41.372.000	41.372.000	110,33	110,33
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8. Thu khác	5.500.000	5.500.000	23.793.549	12.589.661	432,61	228,9
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	258.000.000	177.840.000	965.770.777	513.527.911	374,33	288,76
1. Các khoản thu phân chia	7.000.000	7.000.000	73.519.241	25.649.167	1050,27	366,42
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			15.149.167	15.149.167		
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	7.000.000	7.000.000	10.500.000	10.500.000	150	150
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất			47.870.074			
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	251.000.000	170.840.000	892.251.536	487.878.744	355,48	285,58
2.1. Thu tiền sử dụng đất	170.000.000	119.000.000	586.898.800	410.829.160	345,23	345,23
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3. Thuế tài nguyên						
2.4. Thuế giá trị gia tăng	54.000.000	51.840.000	80.259.976	77.049.584	148,63	148,63
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6. Thuế thu nhập cá nhân	27.000.000		225.092.760		833,68	

2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			274.092.130	274.092.130		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			244.659.870	244.659.870		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.420.160.000	6.420.160.000	11.571.728.794	11.571.728.794	180,24	180,24
1. Bổ sung cân đối ngân sách	5.221.800.000	5.221.800.000	5.204.780.000	5.204.780.000	99,67	99,67
2. Bổ sung có mục tiêu	1.198.360.000	1.198.360.000	6.366.948.794	6.366.948.794	531,31	531,31

Huyện: Định Hóa

Xã: Bình Thành

Mẫu biểu số 09

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số ngày 17 tháng 4 năm 2025 của UBND xã Bình Thành)

Đơn vị: đồng

[illegible]

9.4. Thương mại, du lịch									
9.5. Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.834.867.073	641.990.606	6.192.876.467	6.778.081.843	641.990.606	6.136.091.237	99,17	100	99,08
Trong đó: Quỹ lương	4.468.966.512		4.468.966.512	4.468.966.512		4.468.966.512	100		100
10.1. Quản lý Nhà nước	4.001.248.834	641.990.606	3.359.258.228	3.979.414.904	641.990.606	3.337.424.298	99,45	100	99,35
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	1.054.208.439		1.054.208.439	1.054.022.599		1.054.022.599	99,98		99,98
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	590.831.950		590.831.950	584.317.950		584.317.950	98,9		98,9
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	233.822.830		233.822.830	226.822.830		226.822.830	97,01		97,01
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	217.898.200		217.898.200	210.695.180		210.695.180	96,69		96,69
10.6. Hội Cựu chiến binh	245.670.240		245.670.240	238.671.240		238.671.240	97,15		97,15
10.7. Hội Nông dân	237.522.380		237.522.380	230.522.380		230.522.380	97,05		97,05
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	253.664.200		253.664.200	253.614.760		253.614.760	99,98		99,98
11. Chi cho công tác xã hội	519.391.920	40.000.000	479.391.920	519.381.920	40.000.000	479.381.920	100	100	100
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	78.000.000		78.000.000	78.000.000		78.000.000	100		100
11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
11.3. Trợ cấp xã hội									
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng									
11.5. Khác	441.391.920	40.000.000	401.391.920	441.381.920	40.000.000	401.381.920	100	100	100
12. Chi khác									
13. Dự phòng									
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				1.515.872.588		1.515.872.588			

Tỉnh: Thái Nguyên

Mẫu biểu số 10

Huyện: Định Hóa

Xã: Bình Thành

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số ngày 17 tháng 4 năm 2025 của UBND xã Bình Thành)

Đơn vị: đồng

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800			Tổng hợp ngân sách xã	1.086.241.572
	900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	274.092.130
		913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	10.632.607
		917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	56.206.823
		918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	207.252.700
	1400		Thu tiền sử dụng đất	410.829.160
		1401	Đất được nhà nước giao	410.829.160
	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.149.167
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	15.149.167
	1700		Thuế giá trị gia tăng	77.049.584
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	77.049.584
	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	36.475.000
		2716	Phí chứng thực	36.475.000
	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	4.897.000
		2767	Lệ phí đăng ký cư trú	359.000
		2771	Lệ phí hộ tịch	4.538.000
	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	10.500.000
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	1.000.000
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	500.000
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	9.000.000
	4250		Thu tiền phạt	7.000.000
		4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	7.000.000
	4800		Thu kết dư ngân sách và nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay của NSNN theo quy định	244.659.870
		4801	Thu kết dư ngân sách	244.659.870
	4900		Các khoản thu khác	5.589.661
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	89.661
		4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	5.500.000
860			Các quan hệ khác của ngân sách	11.571.728.794
	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.571.728.794
		4651	Bổ sung cân đối ngân sách	5.204.780.000

		4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	6.366.948.794
Tổng cộng				12.657.970.366

Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng số): 1.2657.970.366

Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng chữ): Mười hai tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn ba trăm sáu mươi sáu đồng chẵn

Tỉnh: Thái Nguyên
Huyện: Định Hóa
Xã: Bình Thành

Mẫu biểu số 11

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số ngày 17 tháng 4 năm 2025 của UBND xã Bình Thành)

Đơn vị: đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800					Tổng hợp ngân sách xã	12.028.622.336
10					Quốc phòng	639.513.716
	11				Quốc phòng	639.513.716
		6000			Tiền lương	59.666.400
			6001		Lương theo ngạch, bậc	59.666.400
		6100			Phụ cấp lương	159.166.134
			6101		Phụ cấp chức vụ	82.825.200
			6102		Phụ cấp khu vực	9.936.000
			6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	19.966.734
			6124		Phụ cấp công vụ	14.916.600
			6149		Phụ cấp khác	31.521.600
		6300			Các khoản đóng góp	17.135.642
			6301		Bảo hiểm xã hội	13.814.219
			6302		Bảo hiểm y tế	1.824.109
			6303		Kinh phí công đoàn	1.193.328
			6349		Các khoản đóng góp khác	303.986
		6350			Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	213.696.600
			6353		Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	43.524.600
			6399		Chi khác	170.172.000
		6400			Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	32.435.000
			6401		Tiền ăn	32.435.000
		6550			Vật tư văn phòng	12.819.540
			6551		Văn phòng phẩm	6.819.540
			6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.000.000
		6650			Hội nghị	16.902.800
			6699		Chi phí khác	16.902.800
		7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	125.496.000
			7001		Chi mua hàng hóa, vật tư	17.712.000
			7049		Chi khác	107.784.000
		7750			Chi khác	2.195.600
			7799		Chi các khoản khác	2.195.600
40					An ninh và trật tự an toàn xã hội	721.262.702
	41				An ninh và trật tự an toàn xã hội	721.262.702
		6250			Phúc lợi tập thể	1.681.630
			6299		Chi khác	1.681.630

		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	630.019.290
			6399	Chi khác	630.019.290
		6550		Vật tư văn phòng	59.923.082
			6551	Văn phòng phẩm	17.923.082
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	42.000.000
		6650		Hội nghị	20.699.200
			6699	Chi phí khác	20.699.200
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.200.000
			7049	Chi khác	7.200.000
		7750		Chi khác	1.739.500
			7761	Chi tiếp khách	1.739.500
130				Y tế, dân số và gia đình	67.000.000
	132			Khám bệnh, chữa bệnh	67.000.000
		6550		Vật tư văn phòng	35.150.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	35.150.000
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14.900.000
			6999	Tài sản và thiết bị khác	14.900.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.950.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16.950.000
160				Văn hóa thông tin	50.413.366
	161			Văn hóa	50.413.366
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.013.600
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	8.013.600
		6750		Chi phí thuê mướn	7.600.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	7.600.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	22.878.287
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	20.483.087
			7049	Chi khác	2.395.200
		9300		Chi xây dựng	11.921.479
			9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	11.921.479
280				Các hoạt động kinh tế	1.737.096.201
	283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	1.003.061.862
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	704.561.862
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	704.561.862
		9300		Chi xây dựng	298.500.000
			9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	298.500.000
	292			Giao thông đường bộ	734.034.339
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	387.430.019
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	387.430.019

		9300		Chi xây dựng	346.604.320
			9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	346.604.320
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.778.081.843
	341			Quản lý nhà nước	3.979.414.904
		6000		Tiền lương	875.557.512
			6001	Lương theo ngạch, bậc	875.557.512
		6100		Phụ cấp lương	552.753.369
			6101	Phụ cấp chức vụ	16.146.000
			6102	Phụ cấp khu vực	109.296.000
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	39.551.319
			6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	134.136.000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000
			6124	Phụ cấp công vụ	222.376.050
			6149	Phụ cấp khác	28.764.000
		6200		Tiền thưởng	118.644.000
			6201	Thưởng thường xuyên	15.444.000
			6249	Thưởng khác	103.200.000
		6250		Phúc lợi tập thể	5.578.820
			6299	Chi khác	5.578.820
		6300		Các khoản đóng góp	221.525.260
			6301	Bảo hiểm xã hội	166.399.927
			6302	Bảo hiểm y tế	33.125.328
			6303	Kinh phí công đoàn	17.600.004
			6349	Các khoản đóng góp khác	4.400.001
		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	713.683.800
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	540.433.800
			6399	Chi khác	173.250.000
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	21.220.000
			6449	Chi khác	21.220.000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	46.941.017
			6501	Tiền điện	45.334.517
			6502	Tiền nước	1.606.500
		6550		Vật tư văn phòng	99.340.630
			6551	Văn phòng phẩm	27.854.890
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	53.740.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	17.745.740
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	61.743.570
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	242.000
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	16.285.570

		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	45.216.000
	6650		Hội nghị	184.502.120
		6651	In, mua tài liệu	9.914.000
		6699	Chi phí khác	174.588.120
	6700		Công tác phí	900.000
		6702	Phụ cấp công tác phí	900.000
	6750		Chi phí thuê mướn	65.300.000
		6757	Thuê lao động trong nước	50.000.000
		6799	Chi phí thuê mướn khác	15.300.000
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	60.720.000
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	44.420.000
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.300.000
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	36.300.000
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.050.000
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	26.250.000
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	59.970.200
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	11.909.600
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	42.500.000
		7049	Chi khác	5.560.600
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	8.100.000
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.100.000
	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	56.000.000
		7149	Chi khác	56.000.000
	7750		Chi khác	148.644.000
		7761	Chi tiếp khách	84.987.000
		7799	Chi các khoản khác	63.657.000
	9300		Chi xây dựng	615.849.606
		9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	615.849.606
	9400		Chi phí khác	26.141.000
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	24.376.000
		9449	Chi khác	1.765.000
351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	1.054.022.599
	6000		Tiền lương	191.181.624
		6001	Lương theo ngạch, bậc	191.181.624
	6100		Phụ cấp lương	101.116.881
		6101	Phụ cấp chức vụ	13.662.000
		6102	Phụ cấp khu vực	19.872.000
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	7.730.181
		6124	Phụ cấp công vụ	51.356.700
		6149	Phụ cấp khác	8.496.000

		6300		Các khoản đóng góp	51.107.466
			6301	Bảo hiểm xã hội	39.443.736
			6302	Bảo hiểm y tế	6.374.592
			6303	Kinh phí công đoàn	4.231.308
			6349	Các khoản đóng góp khác	1.057.830
		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	465.804.600
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	465.804.600
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	244.812.028
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	244.812.028
	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	1.491.029.580
		6000		Tiền lương	257.094.200
			6001	Lương theo ngạch, bậc	257.094.200
		6100		Phụ cấp lương	145.108.800
			6101	Phụ cấp chức vụ	16.146.000
			6102	Phụ cấp khu vực	39.744.000
			6124	Phụ cấp công vụ	68.310.000
			6149	Phụ cấp khác	20.908.800
		6200		Tiền thưởng	1.200.000
			6249	Thưởng khác	1.200.000
		6300		Các khoản đóng góp	69.649.200
			6301	Bảo hiểm xã hội	54.615.600
			6302	Bảo hiểm y tế	8.197.200
			6303	Kinh phí công đoàn	5.464.800
			6349	Các khoản đóng góp khác	1.371.600
		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	615.921.600
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	363.054.000
			6399	Chi khác	252.867.600
		6550		Vật tư văn phòng	70.000.860
			6551	Văn phòng phẩm	34.000.860
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	36.000.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.725.000
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	4.725.000
		6650		Hội nghị	109.011.720
			6699	Chi phí khác	109.011.720
		7750		Chi khác	112.000.000
			7799	Chi các khoản khác	112.000.000
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	106.318.200
			8006	Chi tính gián biên chế	106.318.200

	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	253.614.760
		6300		Các khoản đóng góp	2.527.200
			6301	Bảo hiểm xã hội	2.527.200
		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	205.935.000
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	64.584.600
			6399	Chi khác	141.350.400
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	982.800
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	982.800
		6650		Hội nghị	20.719.760
			6699	Chi phí khác	20.719.760
		7750		Chi khác	23.450.000
			7799	Chi các khoản khác	23.450.000
370				Bảo đảm xã hội	519.381.920
	374			Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	78.000.000
		7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	78.000.000
			7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	78.000.000
	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	441.381.920
		7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	401.381.920
			7149	Chi khác	401.381.920
		9300		Chi xây dựng	40.000.000
			9349	Chi khác	40.000.000
430				Chuyển giao, chuyển nguồn	1.515.872.588
	434			Chuyển nguồn sang năm sau	1.515.872.588
		950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	1.515.872.588
			961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	1.349.458.798
			963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	43.289.352
			967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	123.124.438
Tổng cộng					12.028.622.336

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng số): 12.028.622.336 đồng.

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Mười hai tỷ không trăm hai mươi tám triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng chẵn

Tỉnh: Thái Nguyên
Huyện: Định Hóa
Xã: Bình Thành

Mẫu biểu số 13

BIỂU TỔNG HỢP
THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số ngày 17 tháng 4 năm 2025 của UBND xã Bình Thành)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2024			THỰC HIỆN NĂM 2024		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG CỘNG	60.000	60.000		488.070.969	323.851.719	164.219.250
1. Hoạt động quỹ công chuyên dùng	60.000	60.000		236.269.250	72.050.000	164.219.250
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa				36.013.350	19.200.000	16.813.350
- Quỹ vì người nghèo				100.948.700	0	100.948.700
- Quỹ trẻ thơ				11.781.700	9.000.000	2.781.700
- Quỹ đa cam				10.170.950		10.170.950
- Quỹ nhân đạo	20.000	20.000		23.836.250	15.150.000	8.686.250
- Quỹ chăm sóc NCT	20.000	20.000		18.960.200	10.250.000	8.710.200
- Quỹ khuyến học	20.000	20.000		20.271.000	18.450.000	1.821.000
- Quỹ đóng Đảng phí				4.199.100	0	4.199.100
- Quỹ bảo vệ rừng				5.033.000	0	5.033.000
- Quỹ tiền khen thưởng				4.390.000	0	4.390.000
- Quỹ vì HP người mù				665.000	0	665.000
2. Hoạt động thu hộ, chi hộ				251.801.719	251.801.719	0
- Tiền điện hộ nghèo				71.317.719	71.317.719	
- Tiền hoa hồng thu BH				16.324.000	16.324.000	
- Tiền huy hiệu Đảng				60.160.000	60.160.000	
- Tiền thủy lợi phí				14.000.000	14.000.000	
- Tiền tài trợ khác				50.000.000	50.000.000	
- Hỗ trợ làm nhà hộ khó khăn về nhà ở				40.000.000	40.000.000	

Ghi chú: Số thu bao gồm cả số dư năm 2023 chuyển sang